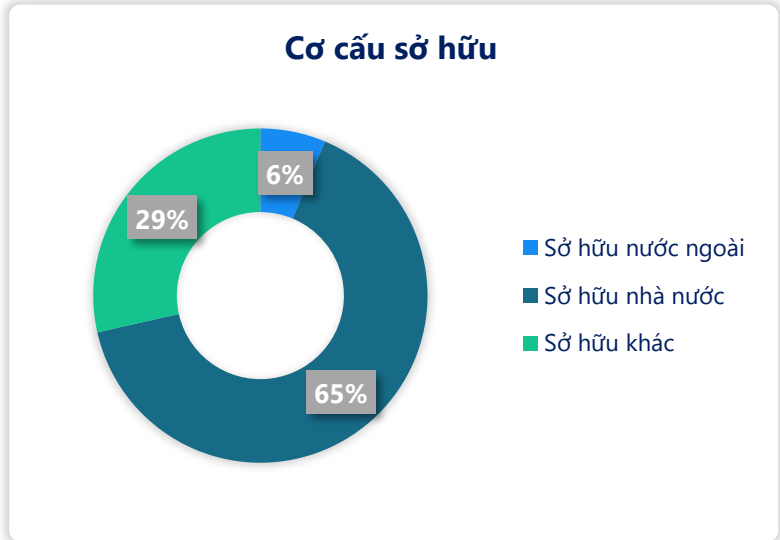
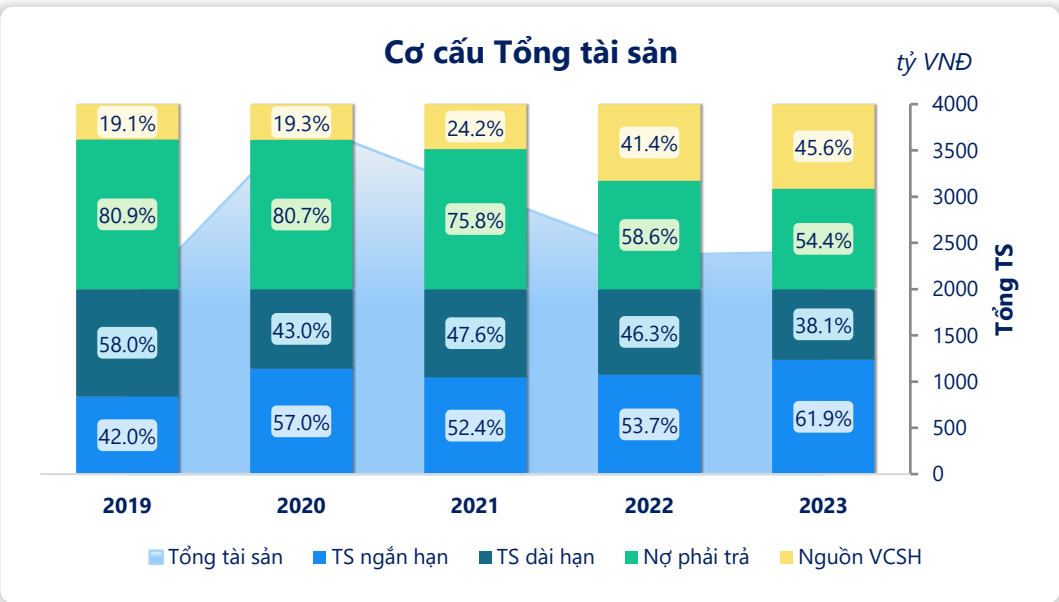


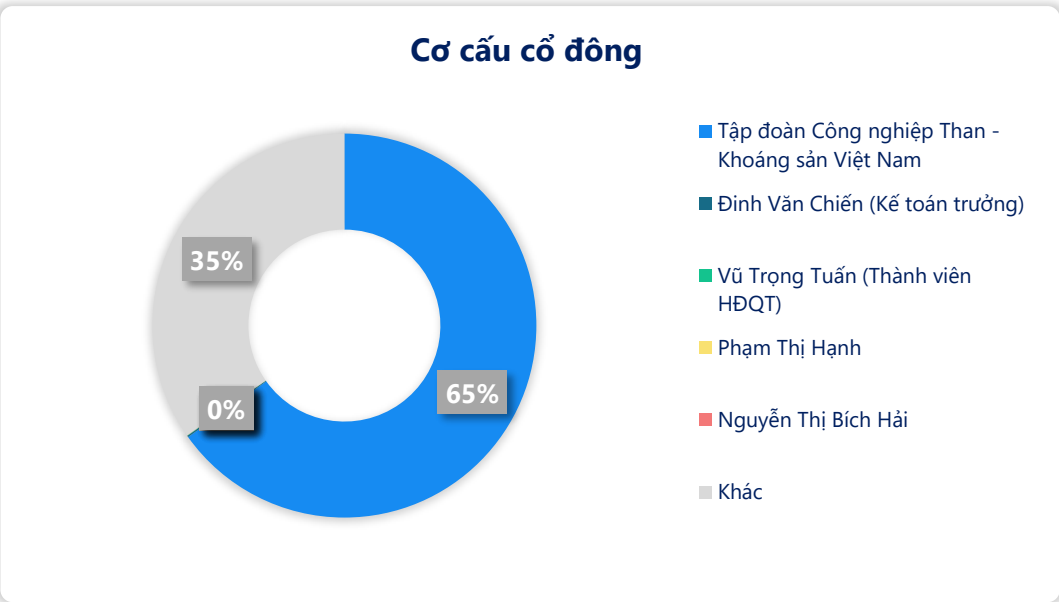
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	17,700			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,264			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,557			
SL cổ phiếu LH	42,846,773			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,510			
% sở hữu nước ngoài	6.3%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,109			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	758			
P/E	2.6			
EPS	6,841			
	YTD	1T	3T	6T
CST	29.7%	7.3%	11.3%	-6.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **CST** năm 2023 tăng trưởng **1.36%** so với năm trước, đạt **2,402** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.4% và 45.6%.

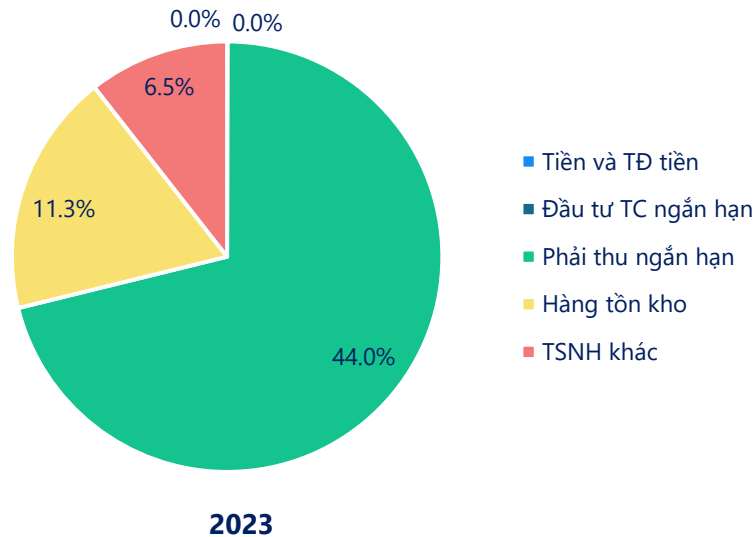
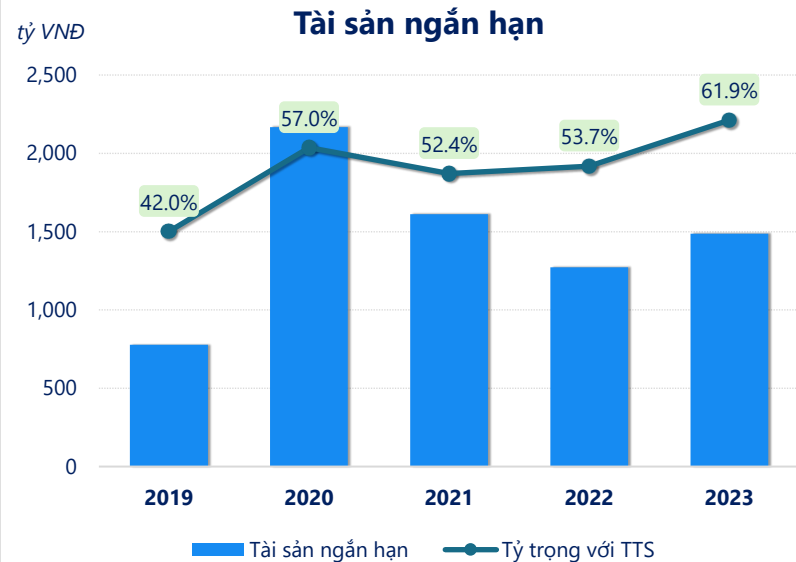
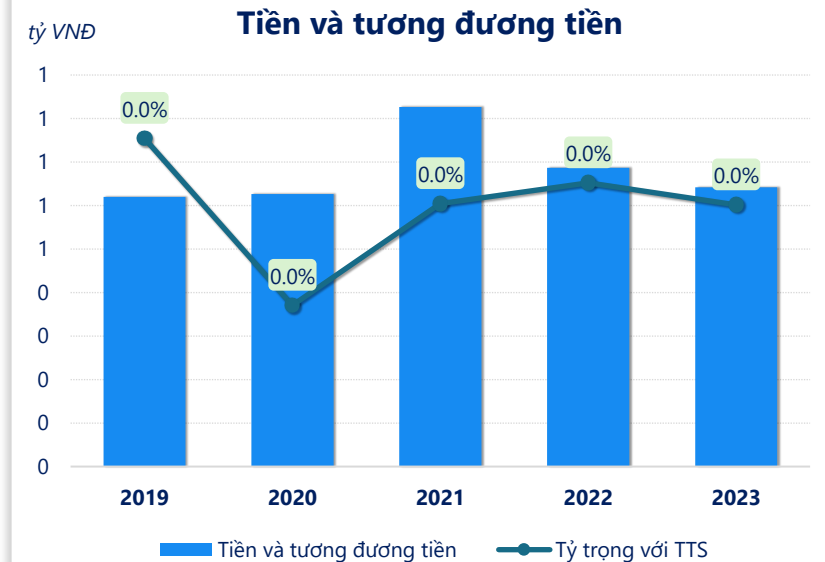
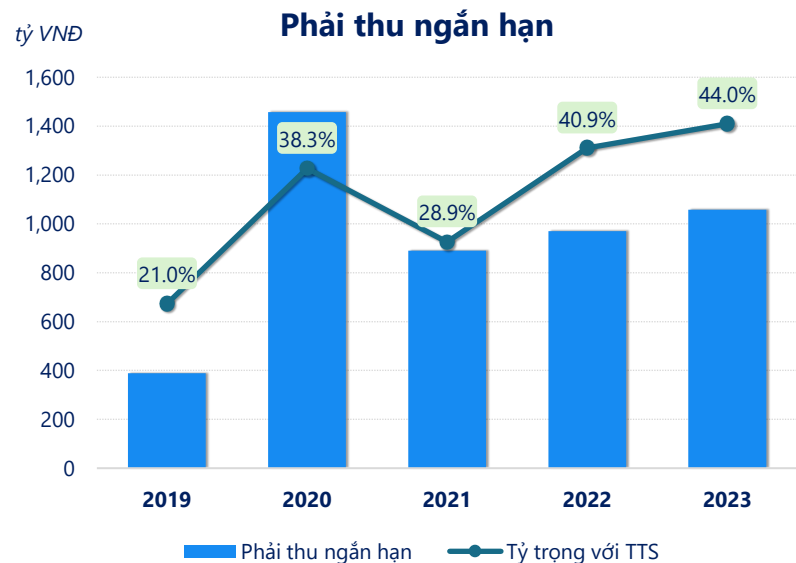
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 28.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 6.32%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **65.1%**, lớn thứ 2 là Đinh Văn Chiến (Kế toán trưởng) nắm giữ 0.12% và đứng thứ 3 là Vũ Trọng Tuấn (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.03%.

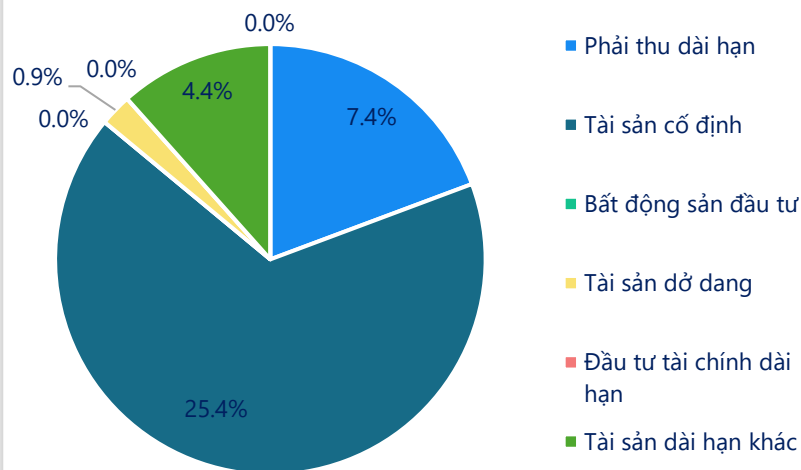
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CST đạt **1,488** tỷ đồng, tăng trưởng **16.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **61.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cấu trúc Tài sản dài hạn/Tổng TS



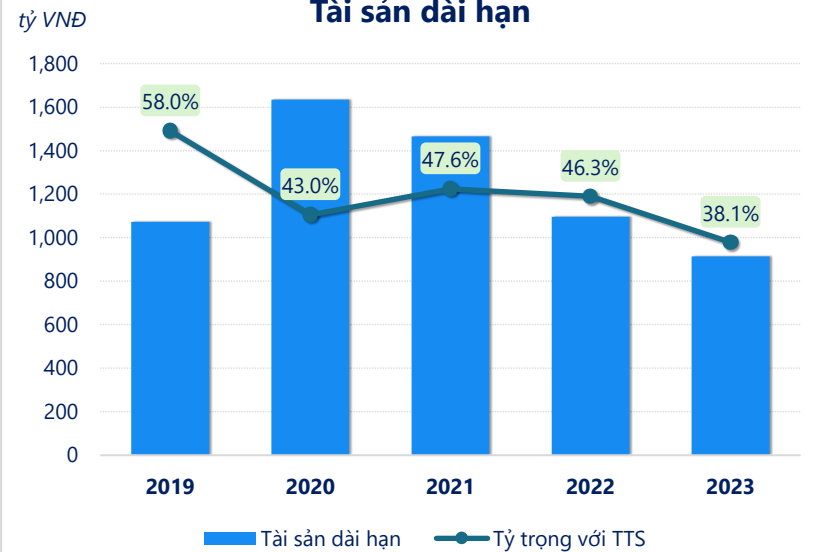
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **914.4** tỷ đồng giảm **16.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **38.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.4%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 7.35%.

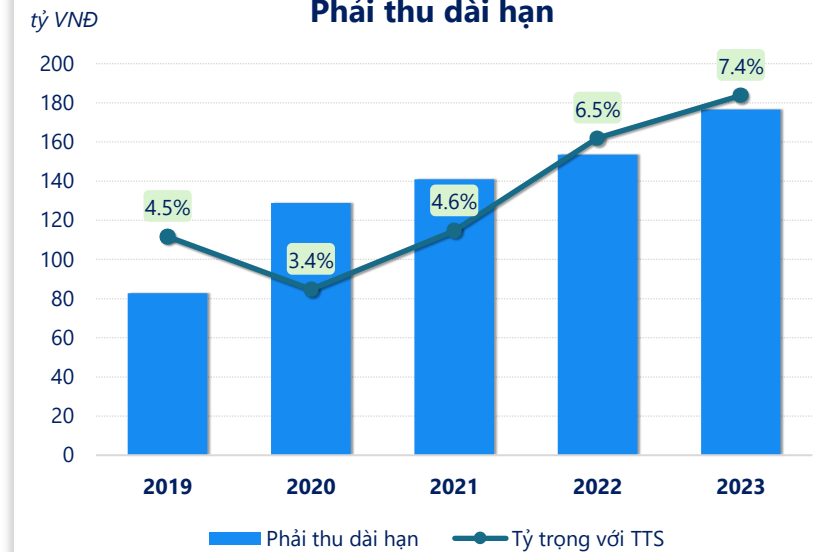
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



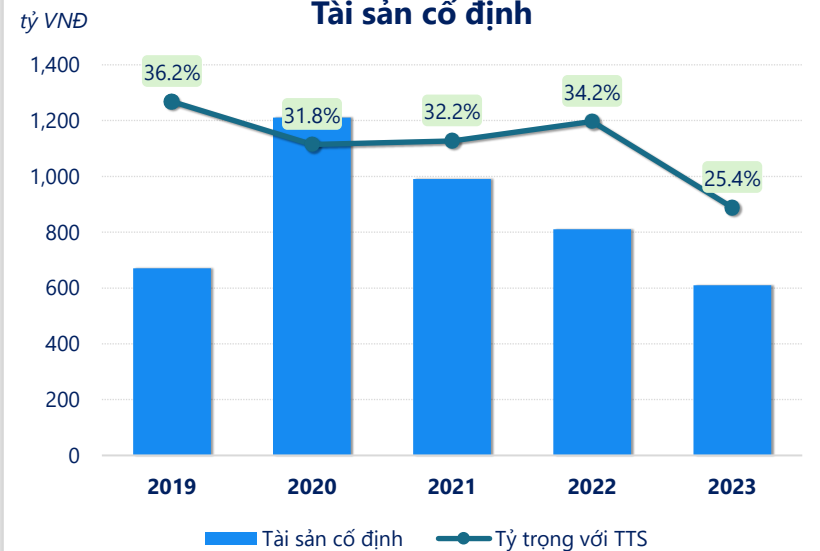
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



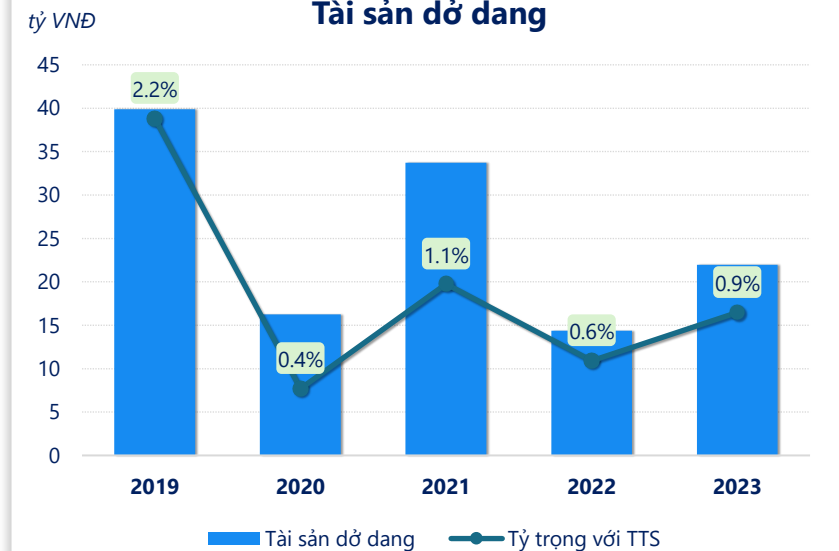
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

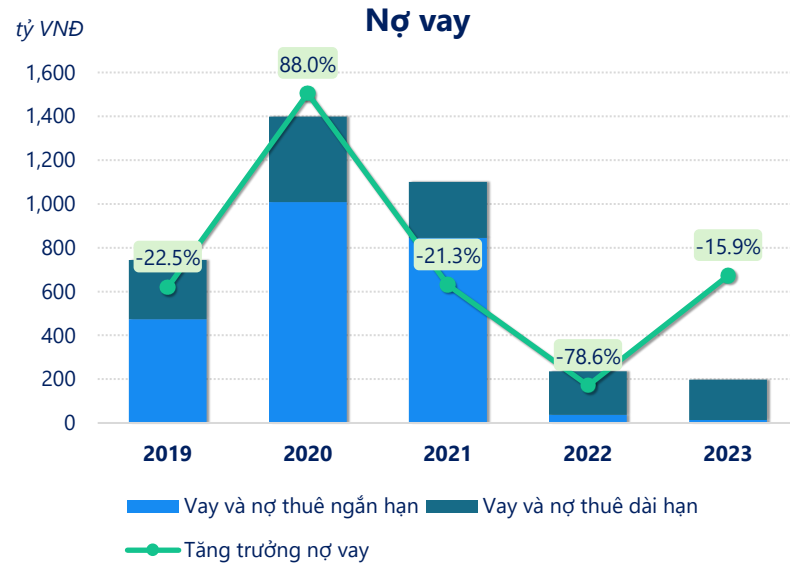
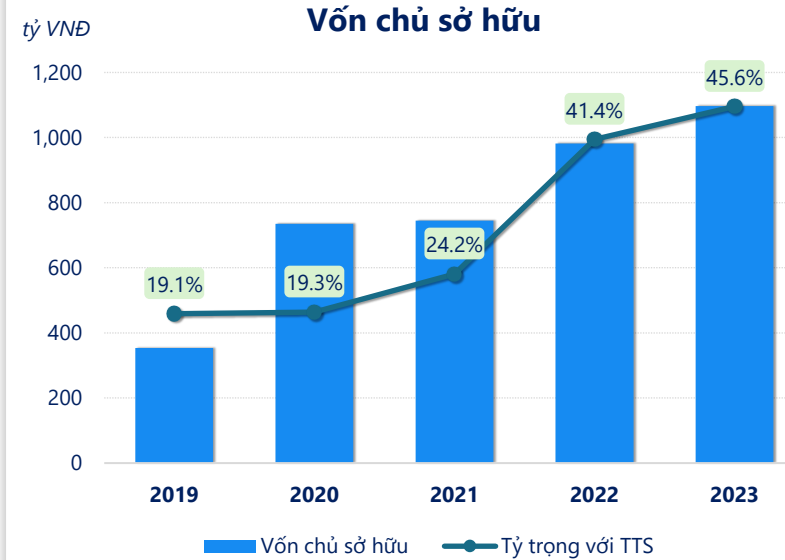
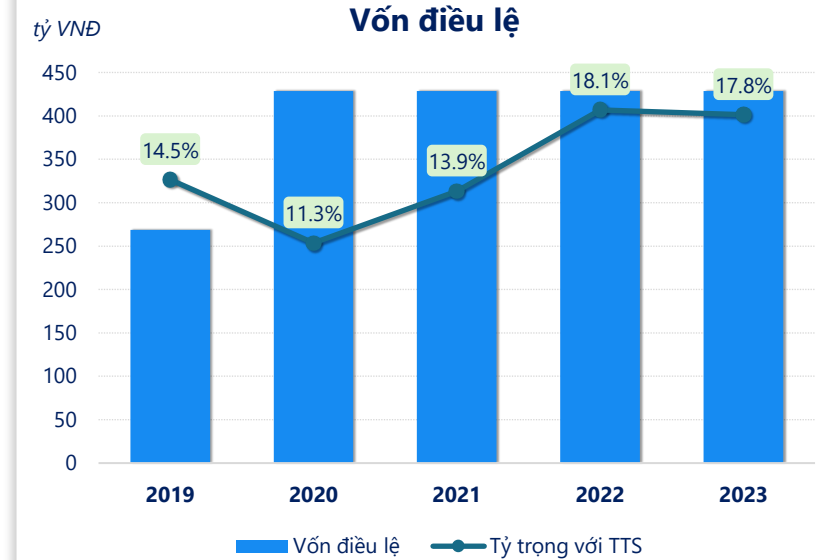
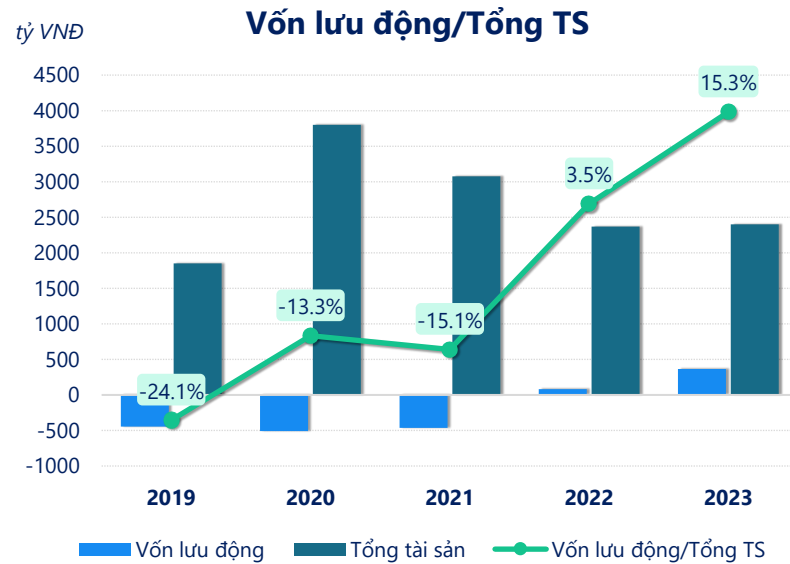
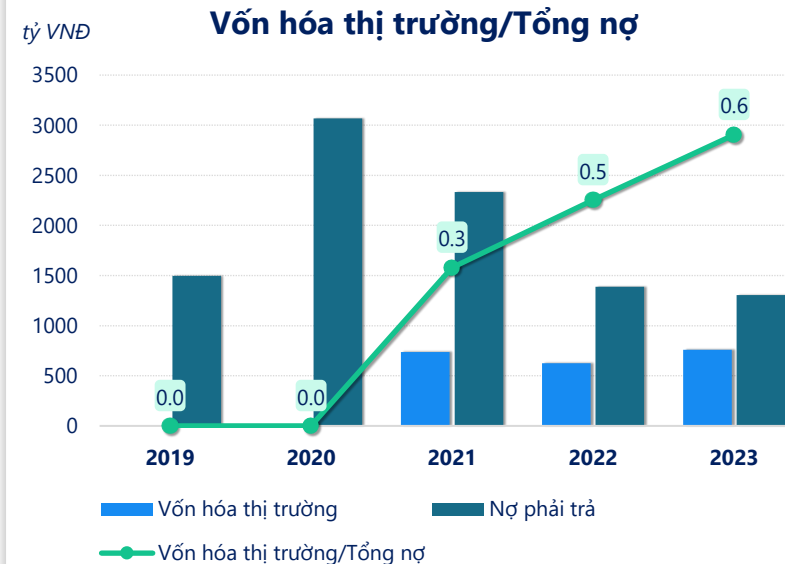
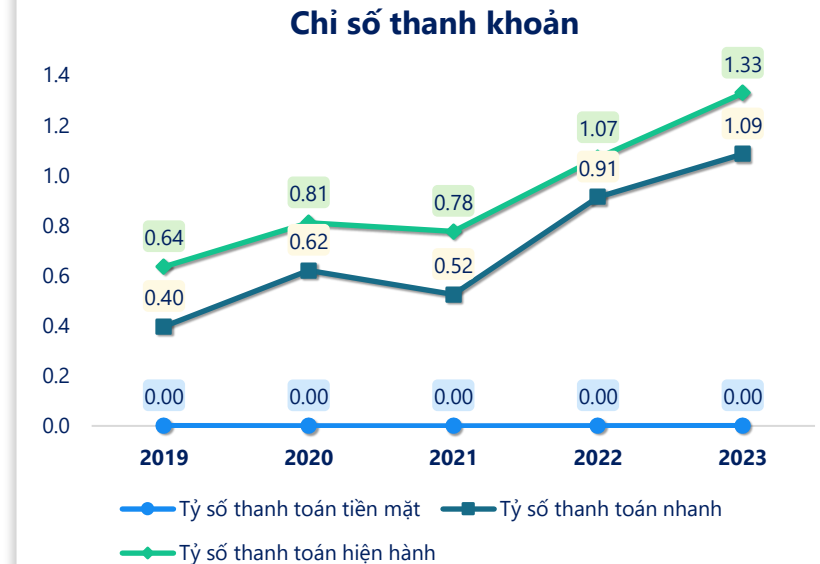


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,365	2,370	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	1,451	1,273	14.0%
Tiền và tương đương tiền	0.64	0.69	-6.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,017	970	4.9%
Hàng tồn kho	272	187	45.8%
Tài sản ngắn hạn khác	161	115	39.2%
Tài sản dài hạn	914	1,097	-16.6%
Phải thu dài hạn	177	154	15.0%
Tài sản cố định	610	811	-24.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	14.4	52.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	106	118	-10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,256	1,388	-9.5%
Nợ ngắn hạn	1,071	1,189	-10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.0	37.5	-65.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	625	716	-12.6%
Nợ dài hạn	185	198	-6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	185	198	-6.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,109	982	12.9%
Vốn chủ sở hữu	1,109	982	12.9%
Vốn điều lệ	428	428	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6,195	3,196	8,702	10,389	7,906
Giá vốn hàng bán	5,889	2,985	8,279	9,722	7,284
Lợi nhuận gộp	305	210	423	667	622
Doanh thu HĐTC	2.46	1.56	4.15	4.56	5.00
Chi phí TC	61.9	51.3	87.8	26.9	20.5
Chi phí lãi vay	72.1	42.5	83.7	26.9	20.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.7	13.7	5.31	6.94	6.96
Chi phí QLDN	115	75.3	199	213	250
LN thuần từ HĐKD	102	71.5	135	425	349
Lợi nhuận khác	6.02	1.72	1.20	23.8	2.31
LN trước thuế	108	73.2	136	449	352
Lợi nhuận sau thuế	84.9	57.3	107	358	280
LNST của CĐ cty mẹ	84.9	57.3	107	358	280

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	356	-172	500	1,154	250
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-128	-106	-188	-270	-147
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-228	279	-312	-885	-103
Tiền đầu kỳ	0.37	0	0.63	0.83	0.69
Lưu chuyển tiền thuần	0.25	0.63	0.20	-0.14	-0.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.62	0.63	0.83	0.69	0.64